

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 854/TTr-STNMT ngày 22/12 /2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty CP Công nghiệp Alpha, địa chỉ trụ sở chính tại cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô - Thôn Tân Thành, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy kết cấu thép Alpha” tại Lô 9, cụm công nghiệp Tân Dĩnh - Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy kết cấu thép Alpha.

1.2. Chủ cơ sở: Công ty CP Công nghiệp Alpha.

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô 9, cụm công nghiệp Tân Dĩnh - Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 2400389313 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26/11/2021.

Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 5242768382 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang chứng nhận lần đầu ngày 01/4/2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 29/7/2022.

1.5. Mã số thuế: 2400389313

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Sản xuất kết cấu khung nhà thép; Sản xuất kết cấu thép phi tiêu chuẩn; Chế tạo máy móc thiết bị.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại Lô 9, Cụm công nghiệp Tân Dĩnh - Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với tổng diện tích 50.200m².

- Quy mô, công suất của cơ sở:

+ Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Sản xuất kết cấu khung nhà thép: 12.000 tấn/năm;

+ Sản xuất kết cấu thép phi tiêu chuẩn: 3.600 tấn/năm;

+ Chế tạo máy móc thiết bị: 1.800 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Công nghiệp Alpha được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty CP Công nghiệp Alpha có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty CP Công nghiệp Alpha có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy kết cấu thép Alpha” của Công ty cổ phần công nghiệp Alpha làm chủ dự án thực hiện tại lô 9, cụm công nghiệp Tân Dĩnh - Phi Mô, huyện Lạng Giang và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp UBND huyện Lạng Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy kết cấu thép Alpha” tại lô 9, cụm công nghiệp Tân Dĩnh - Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang của Công ty CP Công nghiệp Alpha được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 1182/QĐ-TNMT ngày 17/11/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty CP Công nghiệp Alpha được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND huyện Lạng Giang, Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện Lạng Giang, Công ty CP Công nghiệp Alpha và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty CP Công nghiệp Alpha (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN Việt Anh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

I. Giai đoạn cụm công nghiệp Tân Đình - Phi Mô chưa hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung (nước thải của cơ sở chưa đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Tân Đình – Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang)

1. Nguồn phát sinh nước thải

01 nguồn nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của cơ sở.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm xả ra kênh tiêu Ngòi Thảo.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Ngòi Thảo tại K8+300 thuộc địa phận: Tổ dân phố Tân Thành, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải: 01 vị trí ra kênh tiêu Ngòi Thảo.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰): X= 2359924; Y= 0422364.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 0,83 m³/h (tính theo 24h).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý được xả ra kênh tiêu Ngòi Thảo thông qua đường ống nhựa uPVC D200mm theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5-9	Cơ sở không thuộc đối tượng phải
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4	
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10	
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

II. Giai đoạn Cụm công nghiệp Tân Dĩnh - Phi Mô hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung (nước thải của cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô, huyện Lạng Giang)

Cơ sở không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (khi đã đấu nối nước thải phát sinh vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô, không xả thải trực tiếp ra môi trường), do:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm của cơ sở đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô do Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện Lạng Giang (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường, cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

- Mạng lưới thu gom: Nước thải từ nhà vệ sinh của cơ sở được thu gom bằng ống nhựa PVC D90 về các bể tự hoại 3 ngăn của nhà máy để xử lý sơ bộ. Nước thải từ cơ sở được xử lý sơ bộ qua 09 bể tự hoại 3 ngăn tổng dung tích 140 m³ (01 bể tại nhà xưởng số 3 dung tích 15 m³, 01 bể tại nhà xưởng số 2 dung tích 15 m³, 04 bể tại nhà văn phòng – nhà trưng bày dung tích 15m³/bể, 02 bể tại kho – xưởng trưng bày dung tích 15m³/bể, 01 bể tại khu vực nhà ăn dung tích 20m³/bể); nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom bằng ống nhựa PVC D140 về bể tách dầu mỡ của nhà máy để xử lý sơ bộ. Sau đó nước thải từ bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ được dẫn qua ống PVC D200 độ dốc 0,5%, L= 388m về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm để xử lý.

* Nước thải sản xuất: Trong quá trình hoạt động cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt (Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ) → Bể gom → Bể điều hòa nước thải → Bể thiếu khí - Anoxic → Bể thiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 (MBBR) → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Hệ lọc áp lực → Nước thải sau xử lý.

+ Giai đoạn cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô chưa hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT sẽ xả ra kênh tiêu Ngòi Thào.

+ Giai đoạn Cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô đã hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sẽ được đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải: 20m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải:

+ Chlorine: 0,1kg/ngày;

+ NaOH: 1kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* Biện pháp phòng ngừa

- Có tài liệu hướng dẫn về quy trình vận hành của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải và từng công trình đơn vị. Trong đó, ngoài các số liệu về mặt kỹ thuật,

còn cần chỉ rõ lưu lượng thực tế và lưu lượng thiết kế của các công trình.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống xử lý nước thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Công nhân có kinh nghiệm trong vận hành hệ thống xử lý nước thải và có khả năng khắc phục các sự cố khi xảy ra.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình.

- Định kỳ bảo dưỡng các dây chuyền xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế cho các dây chuyền xử lý để nhanh chóng khôi phục hoạt động của chúng.

- Trong quá trình vận hành: Nắm vững về công nghệ; Theo dõi, phân tích định kỳ, quan sát tính biến động của nước thải, các yếu tố bất thường; Ghi chép, lưu giữ thông tin chính xác, để truy tìm đủ các tài liệu để tra cứu.

* Biện pháp ứng phó

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải xảy ra như: 01 trong các bể bị sự cố phải ngưng hoạt động; nút vỡ đường ống thoát nước thải hay mất điện... sẽ ứng phó kịp thời như sau:

- + Khi một trong các bể gặp sự cố phải ngưng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sẽ báo ngay cho cán bộ, công nhân vận hành phụ trách công tác kiểm tra mạng lưới cấp, thoát nước của toàn công trình, đặc biệt lưu ý đến mạng lưới thoát nước thải vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến công trình hệ thống xử lý nước thải.

- + Hệ thống cấp khí gặp sự cố: Việc cấp khí cho hệ thống được thực hiện bởi 02 máy thổi khí (làm việc luân phiên), khi một máy cấp khí gặp sự cố phải ngưng hoạt động thì còn lại sẽ làm việc bình thường trong thời gian máy kia đưa đi sửa chữa. Hệ thống đường ống dẫn khí được cung cấp cho các hạng mục bể điều hòa, bể xử lý sinh học, lượng khí sử dụng cho các hạng mục đều được khống chế bởi các van, trong trường hợp một trong các hạng mục gặp sự cố về đường cấp khí cần phải sửa chữa thì có thể khóa van trong khi các hạng mục khác vẫn hoạt động bình thường.

- + Sự cố với máy bơm: Kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, kiểm tra lần lượt như sau:

- ++ Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.

- ++ Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không.

- ++ Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngưng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố.

Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời. Tốt nhất nên trang bị 2 máy bơm, vừa để sử dụng dự phòng trong trường hợp máy bơm chính gặp sự cố, vừa để bơm kết hợp với máy bơm chính trong trường hợp cần bơm với lưu lượng lớn hơn.

- + Các sự cố về sinh khối:

- ++ Sinh khối nổi lên mặt nước: Kiểm tra tải lượng hữu cơ, các chất ức chế

++ Sinh khối phát triển tản mạn: Thay đổi tải lượng hữu cơ, DO. Kiểm tra các chất độc để áp dụng biện pháp tiền xử lý hoặc giảm tải hữu cơ.

++ Sinh khối tạo thành hỗn hợp đặc: Tăng tải trọng, oxy, ổn định pH thích hợp, bổ sung chất dinh dưỡng.

+ Tiến hành xử lý nhanh chóng sự cố xảy ra để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

+ Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

+ Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống, cơ sở sẽ dừng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố và chỉ cho hoạt động sau khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 01/3/2024 đến ngày 30/4/2024.

2.2 Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ ngày đêm.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu

- Tại vị trí trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này)

2.3. Tần suất lấy mẫu:

STT	Kế hoạch lấy mẫu	Số lượng mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát
I	<i>Giai đoạn vận hành ổn định</i>			
	Lấy mẫu nước thải (nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong 3 ngày liên tiếp	01 mẫu đơn nước thải đầu vào	Thực hiện lấy 01 lần	pH, BOD ₅ , COD, chất rắn lơ lửng, sunfua, Amoni, tổng dầu mỡ khoáng, tổng Photpho, tổng nitơ, Coliforms.
		03 mẫu đơn nước thải đầu ra	Tần suất quan trắc nước thải là 01 ngày/lần	pH, BOD ₅ , COD, chất rắn lơ lửng, sunfua, Amoni, tổng dầu mỡ khoáng, tổng Photpho, tổng nitơ, Coliforms.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm giai đoạn cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô chưa hoàn thiện hệ thống thu

gom, xử lý nước thải tập trung: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT sẽ xả ra kênh tiêu Ngòi Thảo; Giai đoạn Cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sẽ đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn;
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: Có 07 dòng khí thải sau 07 hệ thống xử lý khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiều 3^0)	Địa điểm
Dòng khí thải số 01	Khí thải sau ống thoát khí từ quá trình sơn sản phẩm	X= 2359845; Y= 0422299	Vị trí xả khí thải của cơ sở tại Cụm công nghiệp Tân Đình – Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
Dòng khí thải số 02	Khí thải sau ống thoát khí từ khu vực hàn số 1	X= 2359888; Y= 0422279	
Dòng khí thải số 03	Khí thải sau ống thoát khí từ khu vực hàn số 2	X= 2359829; Y= 0422253	
Dòng khí thải số 04	Khí thải sau ống thoát khí từ khu vực hàn số 3	X= 2359756; Y= 0422155	
Dòng khí thải số 05	Khí thải sau ống thoát khí từ khu vực hàn số 4	X= 2359739; Y= 0422199	
Dòng khí thải số 06	Khí thải sau ống thoát khí từ khu vực hàn số 5	X= 2359735; Y= 0422227	
Dòng khí thải số 07	Khí thải sau ống thoát khí từ khu vực hàn số 6	X= 2359723; Y= 0422256	

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000m³/giờ tương đương 120.000m³/ngày. đêm (01 ngày hoạt động 08 tiếng);
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m³/giờ tương đương 64.000m³/ngày. đêm (01 ngày hoạt động 08 tiếng);
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m³/giờ tương đương 64.000m³/ngày. đêm (01 ngày hoạt động 08 tiếng);
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m³/giờ tương đương 64.000m³/ngày. đêm (01 ngày hoạt động 08 tiếng);
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m³/giờ tương đương 64.000m³/ngày. đêm (01 ngày hoạt động 08 tiếng);
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m³/giờ tương đương 64.000m³/ngày. đêm (01 ngày hoạt động 08 tiếng);
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m³/giờ tương đương 64.000m³/ngày. đêm (01 ngày hoạt động 08 tiếng);

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian làm việc (thời gian làm việc 8 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

- Khí thải từ quá trình sơn:

TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19: 2009/BTNMT; QCVN 20: 2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	(mg/Nm ³)	200	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Benzen	(mg/N ³)	5	6 tháng/lần	
3	Toluen	(mg/N ³)	750		
4	Xylen	(mg/N ³)	870		

- Khí thải từ quá trình hàn:

TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19: 2009/BTNMT;	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	(mg/Nm ³)	200	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	CO	(mg/Nm ³)	1.000		
3	SO ₂	(mg/N ³)	500		
4	NO _x	(mg/N ³)	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.1.1. *Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn:* Phòng sơn bố trí đường ống thu gom kín được sử dụng ống kẽm, dẫn trực tiếp khí thải đến thiết bị xử lý, cụ thể như sau: Khí thải đưa qua 03 tủ hút kích thước: (5mx1,2m)/tủ hút và thu về 03 ống Ø300, L=3,8m/ống. Khí thải sau đó được thu tập trung về ống dẫn khí chung Ø400, L=28m đưa về tháp hấp thụ, tiếp đó khí thải được thu gom về tháp hấp phụ bằng đường ống Ø400, L=3,5m. Sau đó khí sạch thoát ra qua đường ống Ø500, L= 6m.

1.1.2. *Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn*

Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn được thu gom bằng quạt hướng trục Ø600, sau đó được thu gom về thiết bị hấp phụ than hoạt tính qua đường ống Ø900, L= 0,8m, sau đó khí sạch thoát ra qua đường ống Ø 600, L= 1m.

Chủ cơ sở lắp đặt 06 hệ thống xử lý khí thải công suất 8.000m³/giờ/hệ thống để thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. *Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn*

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn → Tủ hút → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế: 15.000m³/giờ.
- Vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải:
- + Than hoạt tính: 200kg/năm.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải

Bụi, khí thải từ công đoạn hàn → Quạt hướng trục → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 06 hệ thống xử lý khí có công suất là 8.000m³/giờ/01 hệ thống.
- Vật liệu sử dụng cho 01 hệ thống xử lý khí thải: Than hoạt tính: 40kg/năm.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.3.1. Biện pháp phòng ngừa

- Lập quy trình vận hành cho hệ thống xử lý khí thải.
- Lập quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.
- Khi sự cố xảy ra thì phải dừng hệ thống và báo với đơn vị có chức năng đến xử lý.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.3.2. Biện pháp ứng phó

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại cơ sở, đồng thời dừng hoạt động, liên hệ đơn vị thi công lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng chuyên môn để khắc phục và đồng thời báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 01/3/2024 đến ngày 30/4/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: 07 công trình, thiết bị, cụ thể:

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn công suất 15.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 1 công suất 8.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 2 công suất 8.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 3 công suất 8.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 4 công suất 8.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 5 công suất 8.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 6 công suất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 07 vị trí tại 07 ống thoát khí thải sau khi xử lý qua 07 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của dòng thải (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn	Bụi tổng, Benzen, Toluen, Xylen	Lấy mẫu 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Lần 1: Ngày 1/4/2024 Lần 2: Ngày 2/4/2024 Lần 3: Ngày 3/4/2024	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT
01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 1	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	Lấy mẫu 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Lần 1: Ngày 1/4/2024 Lần 2: Ngày 2/4/2024 Lần 3: Ngày 3/4/2024	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 2	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	Lấy mẫu 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Lần 1: Ngày 1/4/2024 Lần 2: Ngày 2/4/2024 Lần 3: Ngày 3/4/2024	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 3	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	Lấy mẫu 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Lần 1: Ngày 1/4/2024 Lần 2: Ngày 2/4/2024 Lần 3: Ngày 3/4/2024	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 4	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	Lấy mẫu 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Lần 1: Ngày 1/4/2024 Lần 2: Ngày 2/4/2024 Lần 3: Ngày 3/4/2024	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 5	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	Lấy mẫu 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Lần 1: Ngày 1/4/2024 Lần 2: Ngày 2/4/2024 Lần 3: Ngày 3/4/2024	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn số 6	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	Lấy mẫu 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Lần 1: Ngày 30/10/2023 Lần 2: Ngày 31/10/2023 Lần 3: Ngày 01/11/2023	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 nguồn, gồm:**

+ Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cắt và đột dập nhà xưởng số 1

+ Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cắt và đột dập nhà xưởng số 2

+ Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cắt và đột dập nhà xưởng số 3

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Vị trí phát sinh	Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰)
1	Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cắt và đột dập tại nhà xưởng số 1	X: 2359869; Y: 0422236
2	Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cắt và đột dập tại nhà xưởng số 2	X: 2359756; Y: 0422164
3	Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cắt và đột dập tại nhà xưởng số 3	X: 2359746; Y: 0422222

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt tại chân của quạt công nghiệp và máy móc gây ồn, rung.
- Lắp đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và cho dầu bôi trơn thường kỳ.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.
- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ, đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.
- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	7
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	50
3	Giẻ lau dính dầu, mỡ	Rắn	35
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Hộp đựng dầu thải)	Rắn	65
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại (Hộp đựng sơn thải)	Rắn	720
6	Cặn sơn (thu từ buồng phun và hệ thống xử lý bụi sơn)	Rắn	75
7	Huyền phù nước thải lẫn sơn (Nước thải xử lý bụi sơn)	Lỏng	21.600
8	Tấm lọc bụi sơn	Rắn	70
9	Than hoạt tính	Rắn	130
10	Que hàn thải	Rắn	166,5
11	Mực in thải từ máy in	Rắn	5
12	Pin, ắc quy	Rắn	15
Tổng			22.939

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ cơ sở chủ yếu là các sản phẩm nhựa không đạt yêu cầu, các loại Bavaria kim loại, mẫu thép, Bìa carton thải, túi nilon thải,... khối lượng phát sinh khoảng 36,06 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 75 kg/ngày với thành phần chất thải chủ yếu là bao bì, thức ăn thừa, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 12 thùng nhựa 120 lít/thùng có nắp đậy có dán mã CTNH tương ứng với chất thải phát sinh của cơ sở.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 46 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: Kho kết cấu kiên cố, tường xây gạch, trát VXM, mái lợp tôn, cửa thép, bên ngoài có lắp biển cảnh báo nguy hại.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định. Tần suất vận chuyển 2 tháng/lần (Có thể thay đổi tùy vào tình hình hoạt động thực tế của nhà máy).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bó trí 04 thùng bằng nhựa 200lít/thùng đặt tại khu vực xưởng sản xuất, cuối giờ chiều mỗi bộ phận bố trí công nhân tập trung rác thải sản xuất về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Diện tích kho chứa chất thải rắn sản xuất: 46 m², bố trí bên ngoài nhà xưởng.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kết cấu kiên cố, tường xây gạch, trát VXM, mái lợp tôn, cửa thép.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định. Tần suất vận chuyển 2 ngày/lần (Có thể thay đổi tùy vào tình hình hoạt động thực tế của nhà máy).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 11 thùng rác có nắp đậy dung tích 60lít/thùng, đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, nhà xưởng, khu vệ sinh, khuôn viên trong khu vực nhà máy như sau: 06 thùng bằng nhựa 60lít/thùng đặt tại khu vực vệ sinh; 03 thùng bằng nhựa 60lít/thùng đặt ở khu vực khuôn viên; 02 thùng bằng nhựa 60lít/thùng đặt ở khu vực nhà ăn;

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Diện tích kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 23 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng cạnh kho chứa chất thải nguy hại của cơ sở.

- Kết cấu, cấu tạo của kho: Kho kết cấu kiên cố, tường xây gạch, trát VXM, mái lợp tôn, cửa thép.

- Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom vận chuyển đến khu xử lý chất thải theo quy định với tần suất 1 ngày/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; chỉ được tiếp tục hoạt động cơ sở khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty CP Công nghiệp Alpha có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành cơ sở. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện cơ sở.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cơ sở đảm bảo: Giai đoạn cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô chưa hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT sẽ xả ra kênh tiêu Ngòi Thảo; giai đoạn Cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sẽ đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Dĩnh – Phi Mô, không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của cơ sở để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 854/TTr-TNMT ngày 22/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.